



zhuì rù

坠入

verb · fall into

Example Sentences

tā bù xiǎo xīn zhuì rù hé zhōng
他不小心坠入河中。

He accidentally fell into the river.

fēi jī zhuì rù dà hǎi wú rén xìng cún
飞机坠入大海，无人幸存。

The plane fell into the sea, and no one survived.

Trace each character, then write the word on your own.

坠	坠	坠	坠	坠	坠	坠	坠	坠	坠
入	入	入	入	入					